

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		869.313.273.748	958.514.287.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	549.241.940.049	667.685.299.130
111	1. Tiền		41.493.761.255	29.804.793.317
112	2. Các khoản đương đương tiền		507.748.178.794	637.880.505.813
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		141.248.500.000	134.248.500.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	141.248.500.000	134.248.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.064.838.745	79.363.330.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		25.213.621.739	14.770.822.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.774.589.728	192.200.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	78.931.774.507	63.255.455.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.144.852.771	1.144.852.771
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	59.114.227.842	72.141.187.680
141	1. Hàng tồn kho		65.004.502.538	80.122.528.539
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.890.274.696)	(7.981.340.859)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.643.767.112	5.075.971.064
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		688.746.987	59.870.064
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.955.020.125	5.016.101.000
200	B . Tài sản dài hạn		1.389.877.876.460	1.404.627.899.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.926.362.118	43.892.362.118
216	6. Phải thu dài hạn khác		43.926.362.118	43.892.362.118
220	II. Tài sản cố định		393.381.478.696	409.022.556.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	392.943.134.611	408.554.325.464
222	- Nguyên giá		750.079.634.814	767.139.260.063
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(357.136.500.203)	(358.584.934.599)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	438.344.085	468.231.181
228	- Nguyên giá		590.000.000	590.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151.655.915)	(121.768.819)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8		
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		134.909.769.019	133.884.795.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		134.909.769.019	133.884.795.285
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		817.052.246.691	817.052.246.691
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	718.384.000.000	718.384.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	127.974.180.445	127.974.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(29.305.933.754)	(29.305.933.754)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	608.019.936	775.938.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		608.019.936	775.938.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.259.191.150.208	2.363.142.187.694

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		104.184.121.100	235.986.469.765
310	I. Nợ ngắn hạn		89.411.121.100	221.213.469.765
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		78.414.044	51.624.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.076.993.638	10.003.945.818
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.954.258.346	15.290.451.120
314	4. Phải trả người lao động		30.579.926.388	77.684.152.039
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	350.688.667	513.603.540
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	9.004.986.856	6.842.839.260
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		3.807.000.000	66.503.915.450
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		14.558.853.161	44.322.938.277
330	II. Nợ dài hạn		14.773.000.000	14.773.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	14.773.000.000	14.773.000.000
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.155.007.029.108	2.127.155.717.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.155.007.029.108	2.127.155.717.929
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.009.154.593.549	1.009.154.593.549
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	695.560.667.906	667.709.356.727
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		667.709.356.727	522.047.192.789
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.851.311.179	145.662.163.938
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.259.191.150.208	2.363.142.187.694

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huong

[Signature]

Phạm Ngọc Huy

VÕ DUY HƯƠNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 /03/2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ I/2015	QUÝ I/2016	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	136.792.348.606	108.784.544.504	108.784.544.504	136.792.348.606
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0			0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		136.792.348.606	108.784.544.504	108.784.544.504	136.792.348.606
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.116.297.596	68.616.473.526	68.616.473.526	95.116.297.596
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0			0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.150.332.433	7.963.608.319	7.963.608.319	9.150.332.433
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	976.340.864	641.330.352	641.330.352	976.340.864
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		858.803.667	438.854.487	438.854.487	858.803.667
8	Chi phí bán hàng	25		2.744.606.050	1.979.074.435	1.979.074.435	2.744.606.050
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.905.275.782	8.407.945.293	8.407.945.293	8.905.275.782
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		38.200.160.747	37.103.329.217	37.103.329.217	38.200.160.747
11	Thu nhập khác	31		2.587.314.037	1.352.659.563	1.352.659.563	2.587.314.037
12	Chi phí khác	32		140.984.055	383.231.689	383.231.689	140.984.055
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.446.329.982	969.427.874	969.427.874	2.446.329.982
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		40.646.490.729	38.072.757.091	38.072.757.091	40.646.490.729
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.802.547.557	10.221.445.912	10.221.445.912	7.802.547.557
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		32.843.943.172	27.851.311.179	27.851.311.179	32.843.943.172
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		819	694	694	819
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Hương

VÔ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 03 năm 2016



Công Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		116.799.412.461	134.779.023.030
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(17.478.154.388)	(35.898.391.932)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(82.989.575.915)	(89.790.454.871)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(438.854.487)	(925.103.667)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(8.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		160.798.000	1.320.149.273
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.793.434.451)	(6.816.867.923)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.739.808.780)	(5.831.646.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.115.367.734)	(5.646.262.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(302.999.709.628)	(241.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		250.000.000.000	322.684.375.194
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.442.511	86.004.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.006.634.851)	76.124.117.870
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	78.425.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(62.696.915.450)	(139.316.036.315)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.696.915.450)	(60.891.036.315)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(118.443.359.081)	9.401.435.465
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		667.685.299.130	583.339.601.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		549.241.940.049	592.741.037.312

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy



Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CAO SU

ĐỒNG PHÚ

★ H. BÌNH PHƯỚC ★

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch hội đồng quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/03/2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
Năm khai thác (tiếp theo)	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	154.675.508	18.391.000
Tiền gửi ngân hàng	41.339.085.747	29.786.402.317
Các khoản tương đương tiền	507.748.178.794	637.880.505.813
Cộng	549.241.940.049	667.685.299.130
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	141.248.500.000	134.248.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	141.248.500.000	134.248.500.000
Cộng	141.248.500.000	134.248.500.000
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>CENTROTRADE Singapore</i>	2.249.320.872	2.961.199.002
OPC - Fao International Limited	1.528.511.591	
<i>TONG TEIKPTE ltd</i>	1.810.687.710	
<i>Công Ty TNHH Ngọc Giàu</i>	6.324.136.000	
<i>Cty CP Gỗ Đồng Phú</i>	8.515.870.849	3.470.957.664
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	1.829.768.200	49.797.700
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.937.349.980	7.200.218.506
Các đối tượng khác	17.976.537	1.088.649.441
Cộng	25.213.621.739	14.770.822.313
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trung Tâm Khoa Học Thảm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp		13.200.000
Công TY TNHH Kiểm Toán & Thảm Định Giá Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Nguyễn Thị Lan Hương	80.000.000	80.000.000
Điện Lực Đồng Phú	47.889.728	
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú Đắc Nông	2.570.000.000	
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	1.925.200.000	
Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Châu Phát	52.500.000	
Cộng	4.774.589.728	192.200.000
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.120.645.237	6.973.000.462
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	49.852.315.055	49.852.315.055
Phải thu về Công Ty CP Đồng Phú Karatie	15.000.000.000	
Tiểu Đoàn Đặc Công D90	253.451.185	
Phải thu các khoản tạm ứng	7.680.119.224	5.135.626.237
Phải thu khác	1.025.243.806	1.294.513.262
Cộng	78.931.774.507	63.255.455.016

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	1.454.847.818
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.287.514.300	2.287.514.300
Ký quỹ, ký cược dài hạn	40.184.000.000	40.150.000.000
Cộng	43.926.362.118	43.892.362.118

7. HÀNG TỒN KHO	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.453.425.354	7.718.690.811
Công cụ, dụng cụ	2.480.510.550	2.579.690.940
Chi phí SXKD dở dang	10.766.790.087	29.670.469.419
Thành phẩm tồn kho	28.684.025.724	24.533.926.546
Hàng gửi bán	15.619.750.823	15.619.750.823
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.890.274.696)	(7.981.340.859)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.114.227.842	72.141.187.680

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả trước	688.746.987	59.870.064
Cộng	688.746.987	59.870.064

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	1.572.231.744	
Thuế TNDN		
Thuế TNCN	7.382.788.381	5.016.101.000
Cộng	8.955.020.125	5.016.101.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm	vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			

Số đầu năm			590.000.000	590.000.000
Tăng trong năm			-	-
- Do mua sắm				
- Do XD CB				
- Tăng khác				
Giảm trong năm				
- Do thanh lý TSCĐ				
- Giảm khác				
Số cuối năm	-	-	590.000.000	590.000.000
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm			121.768.819	121.768.819
Tăng trong năm			29.887.096	29.887.096
- Do trích KH TSCĐ			29.887.096	29.887.096
Giảm trong năm				
- Do thanh lý TSCĐ				
Số cuối năm	-	-	151.655.915	151.655.915
Giá trị còn lại			438.344.085	438.344.085
Số đầu năm	-	-	468.231.181	468.231.181
Số cuối năm	-	-	438.344.085	438.344.085

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	129.911.837.733	128.886.863.999
Vườn cây tái canh 2008	829.932.049	829.932.049
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	0	0
Vườn cây tái canh 2009	22.383.258.460	22.383.258.460
Vườn cây Tân Hưng 2009	5.418.330.840	5.418.330.840
Vườn cây tái canh 2010	21.907.553.922	21.797.793.114
Vườn cây tái canh 2011	12.889.494.440	12.782.070.298
Vườn cây tái canh 2012	17.798.326.507	17.707.880.691
Vườn cây tái canh 2013	20.171.080.385	20.103.531.907
Vườn cây tái canh 2014	19.884.493.549	19.773.613.621
Vườn cây tái canh 2015	8.319.841.863	7.999.291.307
Vườn cây tái canh 2016	306.625.718	88.261.712
Cây rừng trồng xen	2.900.000	2.900.000
Xây dựng công trình giao thông	39.999.999	39.999.999
Xây dựng công trình kiến trúc	1.193.923.137	1.193.923.137
Xây dựng công trình điện nước		
Kiến thiết cơ bản khác	2.747.945.855	2.747.945.855
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	898.062.295	898.062.295
Chi phí hệ thống thiết bị	118.000.000	118.000.000
Cộng	134.909.769.019	- 133.884.795.285

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	401.300.000.000	401.300.000.000

Công ty CP Gổ Đồng Phú	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	718.384.000.000	718.384.000.000

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>Số lượng CP</i> 3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200 3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	124.657.580.445	124.657.580.445
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	55.650.000.000	55.650.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG Khu Tái định cư Phước Vĩnh		
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	127.974.180.445	127.974.180.445

15. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	0	0
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước		
Cộng	-	-

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(11.091.601.433)	(11.091.601.433)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.399.906.742)	(17.399.906.742)
Công ty CP Cao Su Sa Thầy	(128.206.348)	(128.206.348)
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	(686.219.231)	(686.219.231)
Cộng	(29.305.933.754)	(29.305.933.754)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	608.019.936	775.938.981
Cộng	608.019.936	775.938.981

18. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
------------------------------------	------------	------------

	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng		61.427.915.450
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3.807.000.000	5.076.000.000
Cộng	3.807.000.000	66.503.915.450
19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Viện Tiêu Chuẩn Chất Lượng Việt Nam	15.000.000	
Công Ty TNHH Vật Tư Việt Phú	19.855.000	
C.Ty TNHH Long Minh	14.760.394	14.760.394
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	15.515.650	15.515.650
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Hòa Phát		
Coảng Ty TNHH MTV XD Thịnh Phát	13.283.000	13.283.000
Công Ty CP Hợp Lực DES COM		
C.Ty TNHH Tân á Châu		8.065.217
Cộng	78.414.044	- 51.624.261
20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	17.975.026.638	7.013.512.218
Các Đối tượng khác	101.967.000	2.990.433.600
Cộng	18.076.993.638	- 10.003.945.818
21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.243.441.201
Thuế TNDN	9.372.330.809	6.150.884.897
Thuế tài nguyên	2.142.776	3.334.955
Tiền Thuế Đất	3.579.784.761	7.892.790.067
Cộng	12.954.258.346	15.290.451.120
22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	350.688.667	513.603.540
Cộng	350.688.667	513.603.540
23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	790.494.654	58.038.949
Phải trả BHXH	5.134.020.488	
Bảo hiểm y tế	537.643.823	
Bảo Hiểm Thất Nghiệp	235.825.670	
Phải trả về cổ tức	1.031.230.945	1.135.159.945
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		
Phải trả tiền mua đất tái định cư		
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	379.328.816	3.572.030.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.400.000	1.254.000.000
Phải trả khác	843.042.460	823.609.756
Cộng	9.004.986.856	6.842.839.260

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	14.773.000.000	14.773.000.000
- Vay ngân hàng (*)	14.773.000.000	14.773.000.000
Cộng	14.773.000.000	14.773.000.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

25.3. Cổ phiếu	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790

+ Cổ phiếu ưu đãi 0 0
 * Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	13.139.723.520	30.125.573.120
Nợ khó đòi đã xử lý	128.642.954	128.642.954
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	878.311,23	668.988,77
- Đồng Eure (EUR)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	31/03/2016 VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.784.544.504	136.792.348.606
Cộng	108.784.544.504	136.792.348.606

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2016 VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	68.616.473.526	95.116.297.596
Cộng	68.616.473.526	95.116.297.596

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2016 VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.935.968.065	9.062.490.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.376.942	58.142.307
Lãi bán ngoại tệ	7.263.312	29.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	7.963.608.319	9.150.332.433

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2016 VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	438.607.460	858.803.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ	59.950.000	66.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	142.772.892	51.237.197
Cộng	641.330.352	976.340.864

31/03/2016 31/03/2015

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.979.074.435	2.744.606.050
	1.979.074.435	2.744.606.050
Cộng		
	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.407.945.293	8.905.275.782
	8.407.945.293	8.905.275.782
Cộng		
	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
33. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác từ hoạt động khác	1.352.659.563	2.587.314.037
	1.352.659.563	2.587.314.037
Cộng		
	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
34. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	383.231.689	140.984.055
	383.231.689	140.984.055
Cộng		
	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN hiện hành	10.221.445.912	7.802.547.557
	10.221.445.912	7.802.547.557
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.274.472.099	16.059.598.806
Chi phí nhân công	30.960.431.208	36.555.804.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.061.163.017	9.230.398.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.951.452.069	2.825.865.009
Chi phí khác bằng tiền	13.020.477.102	16.858.736.504
	64.267.995.495	81.530.403.443
Cộng		

^ VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	123.000.000	123.000.000
Số đã trả trong kỳ		
Số còn phải trả cuối kỳ	123.000.000	123.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	824.865.000	695.850.000
Cộng	824.865.000	695.850.000

b. Các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	2.922.354.601
		Đã thu tiền bán mủ cao su	(13.883.869.021)
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mủ cao su	1.779.970.500
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	28.093.453.423
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(23.048.540.238)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Ứng tiền mua mủ cao su	2.570.000.000
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Cho ứng vốn	15.000.000.000

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	549.241.940.049	667.685.299.130	549.241.940.049	667.685.299.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.071.758.364	121.918.639.447	148.071.758.364	121.918.639.447
Đầu tư ngắn hạn	141.248.500.000	134.248.500.000	141.248.500.000	134.248.500.000
Đầu tư dài hạn khác	127.974.180.445	127.974.180.445	127.974.180.445	127.974.180.445
Cộng	966.536.378.858	1.051.826.619.022	966.536.378.858	1.051.826.619.022
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	18.580.000.000	81.276.915.450	18.580.000.000	81.276.915.450
Phải trả cho người bán, phải trả khác	9.083.400.900	6.894.463.521	9.083.400.900	6.894.463.521
Chi phí phải trả	350.688.667	513.603.540	350.688.667	513.603.540
Cộng	28.014.089.567	88.684.982.511	28.014.089.567	88.684.982.511

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	66.503.915.450	14.773.000.000	0	81.276.915.450
Phải trả cho người bán, phải trả khác	6.894.463.521			6.894.463.521
Chi phí phải trả	513.603.540			513.603.540
Cộng	73.911.982.511	14.773.000.000	0	88.684.982.511
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.807.000.000	14.773.000.000	0	18.580.000.000
Phải trả cho người bán, phải trả khác	9.083.400.900			9.083.400.900
Chi phí phải trả	350.688.667			350.688.667
Cộng	13.241.089.567	14.773.000.000	0	28.014.089.567

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

08. Những khoản nợ tiềm tàng

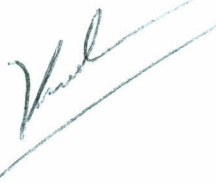
Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	194.146.436.099	67.957.541.730	67.766.281.439	6.243.780.266	431.025.220.529	767.139.260.063
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Do mua sắm						-
- Do XDCB						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	90.394.000	-	-	-	16.969.231.249	17.059.625.249
- Do thanh lý TSCĐ					16.969.231.249	16.969.231.249
- Giảm khác	90.394.000					90.394.000
Số cuối năm	194.056.042.099	67.957.541.730	67.766.281.439	6.243.780.266	414.055.989.280	750.079.634.814
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	118.773.685.714	62.258.185.407	37.881.827.707	4.928.483.991	134.742.751.780	358.584.934.599
Tăng trong năm	3.344.770.856	569.109.731	1.357.576.536	131.466.252	1.658.239.642	7.061.163.017
- Do trích KH TSCĐ	3.344.770.856	569.109.731	1.357.576.536	131.466.252	1.658.239.642	7.061.163.017
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.509.597.413	8.509.597.413
- Do thanh lý TSCĐ					8.509.597.413	8.509.597.413
- Giảm khác						-
Số cuối năm	122.118.456.570	62.827.295.138	39.239.404.243	5.059.950.243	127.891.394.009	357.136.500.203
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	75.372.750.385	5.699.356.323	29.884.453.732	1.315.296.275	296.282.468.749	408.554.325.464
Số cuối năm	71.937.585.529	5.130.246.592	28.526.877.196	1.183.830.023	286.164.595.271	392.943.134.611

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	716.157.300.825	2.154.536.308.302
Tăng trong năm trước						-
Lãi tăng trong năm trước	0	0			145.662.163.938	145.662.163.938
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0				-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		21.067.353.725	(21.067.353.725)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(120.374.370.000)	(120.374.370.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.009.154.593.549	667.709.356.727	2.127.155.717.929
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.009.154.593.549	667.709.356.727	2.127.155.717.929
Tăng trong kỳ này					27.851.311.179	27.851.311.179
Trích quỹ đầu tư phát triển						-
Đánh giá lại tỷ giá						-
Trả cổ tức						-
Trích quỹ KT, PL						-
Số dư cuối kỳ	#REF!	#REF!	(126.980.054.347)	1.009.154.593.549	695.560.667.906	2.155.007.029.108